UBND TỈNH LẠNG SƠN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /CBGVLXD-SXD	*Lạng Sơn, ngày 31 tháng 5 năm 2017*

CÔNG BỐ
Giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm tháng 5 năm 2017.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Văn bản số 797/UBND-KTN ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Thông báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của nhà sản xuất; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn **(chưa bao gồm thuế VAT)** tháng 5 năm 2017 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận: - UBND tỉnh (b/cáo); - Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT; - UBND các huyện, thành phố; - Lãnh đạo Sở; - Các phòng thuộc Sở; - Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng; - Lưu: VT.	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN **Nguyễn Sỹ Tân**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ BÁN TẠI CÁC MỎ

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 05/CBGVLXD-SXD ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Sở Xây dựng)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký,mã hiệu)	Đơn vị tính	Hữu Lũng	Chi Lăng		Cao Lộc	Bắc Sơn
			Mỏ đá Lân Nặm 2, thôn Lân Luông, xã Đồng Tiến	Mỏ đá Đồng Mỏ, xã Quang Lang	Mỏ đá Mai Sao, xã Mai Sao	Mỏ Hồng Phong I, xã Hồng Phong	Mỏ đá Lùng Khứ, xã Hưng Vũ
	Đá hộc	m3			104,545	136,364	118,182
	Đá (5 x 10)mm	"	90,909	90,000	90,909	136,364	
	Đá (10 x 20)mm	"	90,909	110,000	110,909	134,091	154,546
	Đá (20 x 40)mm	"	90,909	110,000	110,909	134,091	154,546
	Đá (40 x 60)mm	"	90,909	98,000	98,000	134,091	154,546
	Đá mạt	"			100,000		
	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	"	86,364	80,000	80,000	132,273	154,546
	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	"	50,000	60,000	54,545	127,273	118,182

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ TỪ NGÀY 01/5-31/5/2017

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 05/CBGVLXD-SXD ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
1	**Xi măng đóng bao các loại**												
	Xi măng Lạng Sơn												
	- PCB 30	kg			873	873	936	1,000	940	1,000	964		
	- PCB 40	"			927	918		1,127			1,042		
	Xi măng Đồng Bành												
	- PCB 30	kg	982	1,009	927	945	1,026		1,075	1,085	1,000	1,018	1,073
	- PCB 40	"	1,027	1,048	989	991	1,080	1,176	1,165	1,142	1,084	1,045	1,091
	Xi măng PCB 30 Hoàng Thạch	"	1,318		1,282	1,300			1,480	1,455			
	Xi măng PCB 30 La Hiên - TN						1,008				1,055	1,027	1,0[illegible]
	Xi măng PCB 40 La Hiên - TN	"					1,048				1,091	1,064	1,112
	Xi măng PCB 30 Bắc Giang		940										
	Xi măng PCB 40 Bắc Giang		1,015										
	Xi măng trắng Hải Phòng	"	5,455	5,455	4,545	4,545	4,500	5,000	4,545	4,500	4,545	7,273	6,364
2	**Cát xây dựng**												
*	**Cát tự nhiên**												
	Cát mịn M1 = 0,7-1,4	m3	172,500	233,333	180,000	180,000	260,000		225,000	275,000	240,000	280,000	340,000
	Cát mịn Ml = 1,5-2	"	212,500	233,333	255,000	255,000	260,000		265,000	300,000	275,000	330,000	400,000
	Cát vàng Ml > 2	"	430,000	463,333	500,000	500,000	450,000		510,000	450,000	450,000	430,000	440,000
*	**Cát nghiền**												
	Cát mịn M1 = 0,7-1,4	m3						300,000					
	Cát mịn Ml = 1,5-2	"						300,000					
	Cát vàng Ml > 2	"						300,000					
3	**Vôi**												
	Vôi cục	kg	1,000	1,045	1,460								
	Vôi bột	"	1,273	1,167	1,273	1,273	2,000	2,000	1,200	1,200	2,000	2,000	
4	**Gỗ các loại**												

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Cây chống (loại dài 4m, D80-D100)	cây	18,000		20,667	20,667	25,000	20,000	27,000	25,000		30,000	25,000
	Gỗ cốp pha (loại dài 1,8-2,2m)	m3	2,800,000		3,100,000	3,100,000	3,200,000	3,000,000	3,200,000	3,200,000		2,800,000	3,000,000
5	**Thép xây dựng các loại**												
*	*Thép hình Công ty Cổ phần Gang thép Thái nguyên:*												
	Thép góc												
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m	kg			12,028	12,252							
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m	"			12,028	12,252							
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m	"			12,028	12,252							
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	"			12,028	12,252							
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m	"			12,028	12,252							
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m	"			12,028	12,252							
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m	"			12,028	12,252							
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m	"			12,028	12,252							
*	*Thép tròn Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên*												
	Thép cuộn:												
	Thép trơn CT3, CB240-T D6÷D8	kg	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép tròn trơn:												
	Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	kg	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép CT3, CB240-T, D14-D40 ; L = 8,6m	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép cây vằn:												
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10; L =11,7m	kg	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12; L =11,7m	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14 -40; L =11,7m	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D10; L = 11,7m	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12; L = 11,7m	"	13,000	13,567	12,028	12,252	11,700	14,000	12,700	13,545	13,010	13,200	13,500
*	***Que hàn***	kg	22,000	25,000	22,500	18,128	26,000	21,667	20,000	20,000	20,000	19,000	20,000
*	***Đinh***	"	22,000	19,333	17,500	19,000	20,000	21,667	20,000	19,333	20,000	18,000	19,333
*	***Thép buộc***	"	14,200	19,333	18,000	19,000	18,000	21,667	14,000	19,333	20,000	18,000	19,000
*	***Thép vuông 12x12, 14x14,16x16***	"											
6	**Cửa các loại**												
*	***Khung cửa gỗ nhóm II***												
	Loại (6x12)cm	m	400,000				400,000					300,000	390,000
	Loại (6x24)cm	m	750,000				750,000					650,000	780,000
*	***Khung cửa gỗ nhóm IV,V***												
	Loại (6x12)cm		350,000		360,000	360,000	300,000	250,000	265,000	280,000		200,000	
	Loại (6x24)cm	m	500,000		460,000	460,000	450,000	500,000	435,000	550,000		400,000	
*	***Khung cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu***												
	Loại (6x12)cm	m	485,000		530,000	530,000		450,000	400,000	450,000			
	Loại (6x24)cm	"	785,000		830,000	830,000		775,000	700,000	800,000			
*	***Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)***												
	Cửa panô gỗ nhóm II	m2	1,800,000						2,300,000			2,000,000	2,200,000
	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)	"	1,700,000						1,900,000			1,800,000	2,000,000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm II	"	1,800,000						2,200,000			2,000,000	2,200,000
*	***Cánh cửa gỗ nhóm VI,V (dày 4 cm)***												
	Cửa panô gỗ nhóm IV,V	m2	1,000,000		1,380,000	1,380,000	1,200,000	1,380,000	1,260,000	1,350,000		1,400,000	
	Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm)	"	900,000		1,180,000	1,180,000	1,075,000	1,280,000	1,135,000	1,250,000		1,300,000	
	Cửa panô chớp gỗ nhóm IV,V		1,000,000		1,380,000	1,380,000	1,200,000		1,200,000	1,350,000		1,400,000	
*	***Cánh cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu (dày 4 cm)***												
	Cửa panô gỗ lim	m2	2,000,000		2,180,000	2,180,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,400,000			
	Cửa kính gỗ lim (kính màu dày 5 mm)	"	1,800,000		1,980,000	1,980,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	2,000,000			
	Cửa panô chớp gỗ lim		2,000,000		2,800,000	2,800,000		2,000,000	2,000,000	2,200,000			
*	***Nẹp khuôn, tay vịn lan can gỗ Lim nhập khẩu***												
	Nẹp khuôn (3x1,5)cm gỗ lim	m							80,000				

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Tay vịn lan can cầu thang (8x12)cm	"			1,300,000	1,300,000		1,400,000	1,200,000	1,050,000			
	Ghi chú: Giá khung, cửa gỗ đã bao gồm chi phí sản xuất, vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa có khoá cửa)												
7	**Tấm lợp Fibrôximăng:**												
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Đông Anh	m2	38,519	40,247	38,519	38,519	41,481		38,519	41,250	40,741	37,037	
	Nguyên	"	32,668				33,333	31,111		33,750	31,000	28,148	27,160
	Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc	m	17,000	17,000	17,000	17,000	16,000	13,667	15,000	25,000	20,000	11,500	11,667

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ TẠI THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá VLXD số 05/CBG-VLXD-SXD ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1. CỘT ĐIỆN VÀ ỐNG CỐNG BTLT			
ĐC: Đường Phai Vệ, thành phố Lạng Sơn			
	Giá bán tại Kho Công ty cổ phần xi măng Lạng Sơn		
*	***Ống cống ly tâm***		
	Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, không cốt thép	m	117,600
	Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, có cốt thép	"	186,900
	Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép	"	161,700
	Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, có cốt thép	"	231,000
	Cống BTLT -D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	"	273,000
	Cống BTLT -D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	"	306,600
	Cống BTLT -D600 B miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	"	415,000
	Cống BTLT -D600 B miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	"	446,000
	Cống BTLT -D 800B miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép	"	709,600
	Cống BTLT -D 800B miệng bát, dài 1- 2m, 2 lớp thép	"	808,300
	Cống BTLT -D1000 bằng, dài 1m, 2 lớp thép	"	1,224,100
	Cống BTLT D1250A/120, dài 1m, 2 lớp thép	"	2,045,200
	Cống BTLT D1250B/120, dài 1m, 2 lớp thép	"	2,175,400
	Cống BTLT D1250C/120, dài 1m, 2 lớp thép	"	2,340,200
	Cống BTLT D1500A/120, dài 1m, 2 lớp thép	"	2,484,100
	Cống BTLT D1500B/120, dài 1m, 2 lớp thép	"	2,605,900
	Cống BTLT D1500C/120, dài 1m, 2 lớp thép	"	2,834,800
	Cống BTLT D1500A/140, dài 1m, 2 lớp thép	"	3,257,000
	Cống BTLT D1500B/140, dài 1m, 2 lớp thép	"	3,446,000
	Cống BTLT D1500C/140, dài 1m, 2 lớp thép	"	3,635,000
*	***Cột điện chữ H***		
	Cột H 6,5 A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột	762,800
	Cột H 6,5 B TL 432 kg/cột	"	1,004,300
	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	"	1,061,000
	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	"	1,014,800
	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	"	1,304,600
	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	"	1,414,000
	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	"	1,264,000
	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	"	1,444,000
	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột		1,714,000
*	***Cột điện bê tông ly tâm***		
	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột	1,014,000
	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	"	1,104,000
	Cột LT 8,5B, TL 578 kg/cột	"	1,414,000
	Cột LT 8,5C, TL 596 kg/cột	"	1,664,000
	Cột LT 8,5D, TL 625 kg/cột	"	1,994,000
	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	"	1,964,000
	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	"	2,064,000

	Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	"	2,379,000
	Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	"	3,144,000
	Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	"	3,779,000
	Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	"	4,844,000
	Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	"	6,314,000
	Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	"	9,264,000
	Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	"	10,824,000
	Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	"	11,164,000
	Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	"	10,194,000
	Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	"	11,914,000
	Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	"	12,664,000
	Cột LT 18B, TL 2.650,00 kg/cột	"	11,314,000
	Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	"	13,124,000
	Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	"	14,314,000
	Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	"	12,514,000
	Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	"	15,164,000
	Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	"	16,164,000
2. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, CÁT NGHIỀN, GẠCH XÂY KHÔNG NUNG			
*	**Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Phú Lộc**		
	(Giá bán tại nơi sản xuất, KCN số II, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)		
	Gạch lục giác, bát giác		
	GL-B01; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, nâu đỏ	m2	105,000
	GL-B02; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, vàng	"	110,000
	GL-N01; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, nâu đỏ	"	94,000
	GL-N02; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, vàng	"	99,000
	GL-N03; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, mầu xi măng	"	84,000
	Gạch xây không nung, ép thủy lực		
	Gạch đặc, GKN-001, quy cách (220x105x60) mm, Mác 7,5	viên	1,030
	Gạch đặc, GKN-002, quy cách (400x180x120) mm, Mác 7,5	"	4,800
	Gạch đặc, GKN-003, quy cách (400x180x140) mm, Mác 7,5	"	5,000
*	**Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành** *tại Khối 8, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc*		
	Bê tông thương phẩm *(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)*		
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	818,182
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	863,636
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	954,545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1,000,000
*	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn**		
	Bê tông thương phẩm *tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn*		
	(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cát vàng		
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	863,636
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2		909,091
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2		954,545
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2		1,000,000
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2		1,045,455
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2		1,090,909
	Bê tông thương phẩm sử dụng cát nghiền		
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	818,182
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	863,636
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	909,091
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	954,545

	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1,000,000
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1,045,455
	Cát nghiền *tại Mỏ đá Tà Là xã Tân Mỹ, Văn Lãng, Lạng Sơn*		
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m3	318,182
	(Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí múc lên xe)		
	Ống cống tròn bê tông cốt thép thoát nước *(tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn)*		
	Ống cống BTCT D300/6cm	m	240,000
	Ống cống BTCT D400/6cm	"	320,909
	Ống cống BTCT D600/8cm	"	672,727
	Ống cống BTCT D750/8cm		1,272,727
	Ống cống BTCT D1000/12cm	"	2,129,091
	Ống cống BTCT D1250/12cm	"	2,727,273
	Ống cống BTCT D1250/14cm	"	3,334,545
	Ống cống BTCT D1250/18cm	"	4,669,091
	Ống cống BTCT D1500/14cm	"	3,645,455
	Ống cống BTCT D1500/16cm	"	4,801,818
	Ống cống BTCT D1500/22cm	"	6,621,818
	Ống cống BTCT D2000/16cm	"	5,496,364
	Ống cống BTCT D2000/20cm	"	7,682,727
	Ống cống BTCT D2000/24cm	"	11,940,909
*	**Công ty TNHH Hồng Phong**		
	(Giá tại Mỏ Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc. Đã bao gồm chi phí bốc lên xe khách hàng)		
	Cát thô dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m3	318,182
	Gạch bê tông không nung		
	Gạch đặc GT1, quy cách (220x105x60)mm, Mác 10	viên	1,082
	Gạch 2 lỗ GT4, quy cách (390x180x140)mm, Mác 10	"	5,150
	Gạch 2 lỗ GT5, quy cách (390x180x120)mm, Mác 10	"	4,300
*	**Công ty cổ phần Thành Đô**		
	Cát nhân tạo *tại thôn Nà Tạu, xã Song Giáp, huyện Cao Lộc*		
	Cát thô cho bê tông và vữa (cát nghiền từ cuội, sỏi lòng sông)	m3	227,273
	(giá đã bao gồm chi phí xúc cát lên phương tiện vận chuyển)		
*	**Công ty cổ phần thương mại khoáng sản Phúc Đại Lợi**		
	Cát nhân tạo *tại mỏ Phiêng Phảng, xã Vân Mộng và xã Xuân Lễ, huyện Lộc Bình*		
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát nghiền từ cuội, sỏi lòng sông)	m3	300,000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc cát lên phương tiện vận chuyển)		
*	**Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn**		
	Gạch bê tông không nung tại Km18, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn		
	Gạch đặc, quy cách (220x105x57) mm, Mac 10	viên	1,020
	Gạch lỗ, quy cách (390x180x120) mm, Mac 8,0	"	5,000
*	**Công ty cổ phần ACC-78**		
	Gạch 2 lỗ, quy cách (210x100x60)mm, Mac 7,5		950
	Gạch đặc, quy cách (210x100x60)mm, Mac 10		1,050
	(Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện của khách hàng)		
*	**Công ty cổ phần Tân Lạng Sơn**		
	Gạch bê tông không nung, cát nghiền tại xã Quang Lang, huyện Chi Lăng		
	Gạch đặc (220x105x65)mm, Mác 7,5	viên	1,000
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m3	145,000
*	**Công ty TNHH MTV Hưng Viên**		
	Gạch bê tông không nung tại xã Khu 7, tt Đình Lập, huyện Đình Lập		
	Gạch đặc (220x105x65)mm, Mác 10		1,091
3. CARBON ASPHALT, ĐÁ CHO BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT VÀ BÊ TÔNG LỚP TRÊN			

*	**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam** (Lô B2, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam)		
	Carboncor Asphalt (Giá bán tại tp Lạng Sơn)		3,550,000
*	**Công ty TNHH Hồng Phong**		
-	***Nơi SX: Mỏ đá Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn***		
	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	153,000
	Đá (5 x 13) mm	"	153,000
	Đá (13 x 19) mm	"	153,000
	Đá (19 x 25) mm	"	153,000
	Đá (19 x 37.5) mm	"	153,000
-	***Nơi SX: Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn***		
	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	165,000
	Đá (5 x 13) mm	"	165,000
	Đá (13 x 19) mm	"	165,000
	Đá (19 x 25) mm	"	165,000
	Đá (19 x 37.5) mm	"	165,000
	Đá cho bê tông nhựa lớp trên		
	Đá (0 x 5) mm	m3	238,000
	Đá (5 x 13) mm	"	238,000
	Đá (13 x 19) mm	"	238,000
	Đá (19 x 25) mm	"	238,000
	Đá (19 x 37.5) mm	"	238,000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
*	**Công ty TNHH đá Thượng Thành**		
-	***Nơi SX: Mỏ đá Mai Sao, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn***		
	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	155,000
	Đá (5 x 13) mm	"	155,000
	Đá (13 x 19) mm	"	155,000
	Đá (19 x 25) mm	"	155,000
	Đá (19 x 37.5) mm	"	155,000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
*	**Công ty TNHH Thịnh An Bình**		
-	***Nơi SX: Mỏ đá Ba Nàng, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn***		
	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	155,000
	Đá (5 x 13) mm	"	155,000
	Đá (13 x 19) mm	"	155,000
	Đá (19 x 25) mm	"	155,000
	Đá (19 x 37.5) mm	"	155,000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
4. CỬA NHỰA uPVC VÀ CỬA NHÔM CAO CẤP VBWINDOW CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn *(Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*		
*	***CỬA NHỰA uPVC VBWINDOW:***		
	Cửa sổ 1 cánh:		
	+ Mở quay ra ngoài, mở hất ra ngoài: rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	440,000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 800-1000, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	693,000

	Cửa sổ 2 cánh:		
	+ Mở trượt (khóa bán nguyệt): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,353,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	154,000
	+ Mở trượt (chốt đa điểm): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,353,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	253,000
	+ Mở quay ra ngoài, quay vào trong: rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	627,000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 1200-1500, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1,518,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	825,000
	Cửa đi 1 cánh:		
	+ Mở quay (khóa một điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	880,000
	+ Mở quay (khóa đa điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,045,000
	+ Mở quay có lưỡi gà: rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,287,000
	Cửa đi 2 cánh:		
	+ Mở quay rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1,595,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,540,000
	+ Mở trượt: rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm	m2	1,595,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,265,000
	+ Mở trượt có lưỡi gà: rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1,760,000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1,694,000
	Vách kính cố định: rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2	1,138,500
*	***CỬA NHÔM CAO CẤP VBWINDOW:***		
	Cửa sổ 1 cánh:		
	+ Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,818,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	490,000
	+ Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 500-700, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1,818,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	590,000
	Cửa sổ 2 cánh:		
	+ Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,718,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	275,000
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1,768,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	682,000
	Cửa đi 1 cánh:		
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1,908,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	650,000
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	2,158,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	800,000
	Cửa đi 2 cánh:		
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1,848,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	850,000
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	2,098,000

	Phụ kiện đồng bộ	bộ	1,200,000
	+ Mở trượt:, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm	m2	1,798,000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	275,000
	Vách kính:		
	+ Vách kính cố định:, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2	1,438,500
	+ Vách dựng mặt tiền:, hệ thanh sử dụng FA1100, kích thước rộng 3500-4000, cao 2500-3000, kính 5mm	"	1,738,500

Ghi chú: Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm **120.000 đồng/m2;** kính đơn dày 6,38mm cộng thêm **180.000**

5. CỬA THÉP AN TOÀN, CỬA THÉP CHỐNG CHÁY CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DVTM

	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn *(Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*		
	Cửa thép an toàn sơn tĩnh điện (Cửa sơn một màu tùy chọn)	m2	1,350,000
	Cửa thép an toàn sơn tĩnh điện (Cửa sơn vân gỗ)	"	1,450,000
	Cửa thép chống cháy sơn tĩnh điện (Cửa sơn một màu tùy chọn)	"	1,450,000
	Cửa thép chống cháy sơn tĩnh điện (Cửa sơn vân gỗ)	"	1,550,000
	Bản lề Inox (03 cái/bộ)	bộ	120,000
	Khóa cửa an toàn nhập khẩu	"	300,000

Ghi chú: Các chỉ tiêu kỹ thuật: Thép làm khung cửa dày 1,2mm; thép làm cách cửa dày 0,7mm; cách cửa dày 50mm

6. CỬA KÍNH KHUNG NHÔM (Kính Nhật, khung nhôm Trung Quốc)

	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
*	***Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá L.90***		
	Loại 90(kính xanh đen)	m2	645,000
	Loại 90(kính màu trà)	"	636,000
	Loại 90(kính trắng)	"	627,000
*	***Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá***		
	Loại 38x50 gắn sập (kính xanh đen)	m2	590,000
	Loại 38x50 gắn sập (kính màu trà)	"	580,000
	Loại 38x50 gắn sập (kính màu trắng)	"	570,000
*	***Vách kính khung nhôm TQ loại 25 x 76 - nẹp sập***		
	Loại kính xanh đen Nhật	m2	590,000
	Loại kính màu trà	"	590,000
	Loại kính màu trắng	"	590,000

7. SƠN CÁC LOẠI

	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
	Sơn hãng KOVA		
	Sơn nước trong nhà		
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà loại K109 - Gold (20kg/thùng)	kg	59,500
	Sơn không bóng trong nhà loại K771 - Gold (20kg/thùng)	"	34,773
	Sơn không bóng trong nhà loại K260 - Gold (20kg/thùng)	"	41,955
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K5500 - Gold (20kg/thùng)	"	89,182
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K871 - Gold (20kg/thùng)	"	120,455
	Sơn traáng trần trong nhà loại K10 - Gold (20kg/thùng)		63,591
	Sơn nước ngoài trời		
	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà loại K209 - Gold (20kg/thùng)	kg	100,409
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K261 - Gold (20kg/thùng)	"	54,545
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K5501 - Gold (20kg/thùng)	"	85,682
	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà loại K360 - Gold (20kg/thùng)	"	164,045
	Sơn trang trí, chống thấm ngoài nhà loại CT 041- Gold (20kg/thùng)	"	125,227
	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha màu thì tính thêm tiền màu như sau		

	Màu có đuôi OW	kg	4,545
	Màu có đuôi P	"	5,455
	Màu có đuôi T	"	18,182
	Màu có đuôi D	"	21,818
	Màu có đuôi A	"	27,273
	Ma tít		
	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold(25kg/thùng)	kg	12,000
	Bột bả trong nhà loại MB - Gold(25kg/bao)	"	8,955
	Matít ngoài trời loại MTN - Gold(25kg/thùng)	"	18,864
	Bột bả ngoài trời loại MB - Gold(25kg/bao)	"	10,500
	Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại mịn (25kg/thùng)	"	63,591
	Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại thô (25kg/thùng)	"	59,045
	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA (25kg/thùng)	"	40,909
	Matít chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường loại SK-6 (20kg/thùng)		40,909
	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà		
	Sơn trong nhà loại K-180 (20kg/thùng)	kg	32,636
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng)	"	48,136
*	***Sơn hãng VIGLACERA***		
	Bột bả Viglacera nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	5,091
	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	"	7,841
	Sơn lót VT 8000 Viglacera-PRIMER.INT (22kg/thùng)	"	53,099
	Sơn lót VN 8000 Viglacera-PRIMER.EXT (22kg/thùng)	"	74,463
	Sơn trong nhà VT1111 Viglacera-SUPPER WHITE (22kg/thùng)	"	46,942
	Sơn trong nhà VA9...VANET-5IN1 (23kg/thùng)	"	23,202
	Sơn ngoài VN2...Viglacera-GOLD.EXT (24kg/thùng)	"	51,136
	Sơn chống thấm CT16 Viglacera- CT16 (20kg/thùng)	"	98,455
*	***Sơn hãng ALKAZA***		
	Sơn mịn trong nhà màu trắng VS116 (23kg/thùng)	kg	43,652
	Sơn mịn trong nhà màu thường VS116 (23kg/thùng)	"	47,652
	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng VS124 (20kg/thùng)	"	114,250
	Sơn bóng mờ trong nhà màu thường VS124 (20kg/thùng)	"	118,850
	Sơn mịn ngoài trời màu trắng HS312 (22kg/thùng)	"	65,909
	Sơn mịn ngoài trời màu thường HS312 (22kg/thùng)	"	70,818
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu trắng BS315 (20kg/thùng)	"	149,500
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu thường BS315 (20kg/thùng)	"	157,150
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK241(22kg/thùng)	"	66,545
	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg/thùng)	"	107,100
	Bột bả Alkaza cao cấp trong nhà (40kg/bao)	"	8,625
	Bột bả Alkaza chống thấm cao cấp ngoài nhà (40kg/bao)	"	10,350
*	***Sơn hãng GALAXY***		
	Sơn phủ ngoại thất		
	Sơn Ecoplus (4,5 lit/thùng)	kg	106,229
	Sơn Ecoplus (17 lit/thùng)	"	90,018
	Sơn Lax (1 lit/thùng)	"	216,667
	Sơn Lax (5 lit/thùng)	"	206,667
	Sơn Lax (17 lit/thùng)	"	189,750
	Sơn phủ nội thất		
	Sơn GJC new (4.5 lit/thùng)	kg	31,481
	Sơn GJC new (17 lit/thùng)	"	30,258
	Sơn EcoMax (4.5 lit/thùng)	"	54,377
	Sơn EcoMax (17 lit/thùng)	"	42,380

	Sơn GLITE (4.5 lit/thùng)	"	214;141
	Sơn GLITE (17 lit/thùng)	"	178,209
	Sơn LAMMYA (4.5 lit/thùng)	"	181,818
	Sơn LAMMYA (17 lit/thùng)	"	155,437
	Sơn Lót		
	Sơn Sealer (4.5 lit/thùng)	kg	91,751
	Sơn Sealer (18 lit/thùng)	"	68,939
	Sơn LOT 3in1 (4.5 lit/thùng)	"	105,724
	Sơn LOT 3in1 (18 lit/thùng)	"	86,658
	Sơn LOT+ (4.5 lit/thùng)	"	138,889
	Sơn LOT+ (18 lit/thùng)	"	119,954
	Sơn Primer (4.5 lit/thùng)	"	118,687
	Sơn Primer (18 lit/thùng)	"	92,803
	Sơn tính năng	"	
	Sơn Prôtector 2+ (1 lit/thùng)	"	276,515
	Sơn Prôtector 2+ (5 lit/thùng)	"	252,424
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (5kg/thùng)	"	150,182
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (20kg/thùng)	"	143,000
	Bột bả		
	Ga la xy vỏ trắng (40kg/bao)	kg	9,136
	Ga la xy chất lượng (40kg/bao)	"	10,273
	Bột Prôtector (40kg/bao)	"	11,023
8. GẠCH ỐP, LÁT			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
*	***Gạch GRANITE lát nền - Đồng Tâm***		
	Loại 400 x 400 loại A	m2	130.000
	Loại 500 x 500 loại A	"	140.909
	Loại 600 x 600 loại A	"	187,273
*	***Gạch men lát nền - Đồng Tâm***		
	Loại 400 x 400 loại A	m2	105,455
	Loại 300 x 300 loại A	"	129,091
	Loại 250 x 250 loại A	"	102,727
*	***Gạch men ốp tường - Đồng Tâm***		
	Loại 200 x 200 loại A	m2	101,818
	Loại 200 x 250 loại A	"	101,818
	Loại 250 x 250 loại A	"	102,727
	Loại 250 x 400 loại A	"	102,727
	Loại 300 x 600 loại A	"	184,545
9. ĐÁ GRANITE			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn *(Đã bao gồm phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình)*		
*	**Đá Bình Định loại 1, dày 18-20mm**		
	Màu đỏ	m2	1,000,000
	Màu hồng	"	500.000
	Màu vàng	"	572,727
	Màu tím hoa cà	"	318,182
*	**Đá Thanh Hóa loại 1, dày 18-20mm**		
	Màu vàng	m2	227,273
	Màu vân mây	"	163,636
*	**Đá Huế loại 1, dày 18-20mm**		
	Màu đen	m2	572,727
	Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2		

12. TẤM LỢP CÁC LOẠI			
	Tấm lợp AUSTNAM		
*	*Tấm lợp liên kết bằng vít, Mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550*		
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	150,909
	Loại 2 x 1,0mm (Trần Phú)	"	8,654
	Loại 2 x 1,5mm (Trần Phú)	"	12,089
	Loại 2 x 2,5mm (Trần Phú)	"	19,248
	Loại 2 x 4,0mm (Trần Phú)	"	29,619
	Loại 2 x 6,0mm (Trần Phú)	"	43,497
*	***Dây đơn nhiều sợi***		
	Loại 1x 1,5mm (Trần Phú)	m	5,436
	Loại 1x 2,5mm (Trần Phú)	"	8,725
	Loại 1x 4mm (Trần Phú)	"	13,772
	Loại 1x 6mm (Trần Phú)	"	20,312
10.2	***Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI (Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)***		
*	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500v***		
	VC-0,5 (F 0,80)	m	1,310
	VC-1,00 (F 1,13)	m	2,220
*	***Dây đđiện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)***		
	VCmd-2x1	m	4,550
	VCmd-2x1,5		6,410
	VCmd-2x2,5	m	10,430
*	***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)***		
	VCm0-(2x1)	m	5,370
	Vcmo-(2x1,5)	m	7,470
	Vcmo-(2x6)	m	27,000
*	***Cáp điện hạ thế 450/750V (ruột đồng)***		
	CV-1,5	m	3,390
	CV-2,5	m	5,600
	CV-10	m	20,500
	CV-50	m	91,800
	CV-240	m	461,800
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-1	m	3,990
	CVV-1,5	m	5,090
	CVV-6,0	m	14,560
	CVV-25	m	51,200
	CVV-50	m	94,200
	CVV-95	m	183,500
	CVV-150	m	290,600
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-2x1,5	m	11,050
	CVV-2x4	m	23,100
	CVV-2x10	m	51,600
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-3x1,5	m	14,400
	CVV-3x2,5	m	21,300
	CVV-3x6	m	44,100
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-4x1,5	m	18,260

	CVV-4x2,5	m	27,100
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-2x16	m	77,100
	CVV-2x25	m	113,300
	CVV-2x150	m	610,000
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-3x16	m	107,200
	CVV-3x50	m	291,200
	CVV-3x95	m	566,200
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-4x16	m	138,300
	CVV-4x25	m	210,400
	CVV-4x150	m	383,900
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	CVV-3x16 + 1x10	m	130,200
	CVV-3x25+1x16	m	192,300
	CVV-3x50+1x25	m	341,300
*	***Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		
	CVV/DATA-25	m	70,800
	CVV/DATA-50	m	118,500
	CVV/DATA-95	m	212,700
	CVV/DATA-240	m	507,600
*	***Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		
	CVV/DSTA-2x4	m	37,000
	CVV/DSTA-2x10	m	66,300
	CVV/DSTA-2x50	m	223,200
	CVV/DSTA-2x150	m	665,400
*	***Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		
	CVV/DSTA-3x4	m	47,000
	CVV/DSTA-3x16	m	122,900
	CVV/DSTA-3x50	m	316,700
	CVV/DSTA-3x185	m	1,175,900
*	***Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m	54,000
	CVV/DSTA-3x16+1x10	m	147,500
	CVV/DSTA-3x50+1x25	m	369,100
	CVV/DSTA-3x240+1x120	m	1,827,800
*	***Cáp điện kế - 0,6.1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	DK-CVV-2x4	m	30,900
	DK-CVV-2x10	m	61,100
	DK-CVV-2x35	m	163,900
*	***Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		
	DVV-2x1,5	m	11,680
	DVV-10x2,5	m	61,300
	DVV-19x4	m	174,700
	DVV-37x2,5	m	213,800

*	***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) (ruột đồng, chống thấm, bán dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)***		
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	267,600
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	626,100
*	***Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV***		
	AV-16	m	5610
	AV-35	m	10700
	AV-120	m	33500
	AV-500	m	127600
*	***Dây đồng trần xoắn***		
	Tiết điện 4 ≤ 10 (mm2)	kg	208,800
	Tiết điện 10 ≤ 50 (mm2)	kg	206,000
*	***Dây nhôm lõi thép***		
	Tiết diện ≤ 50 (mm2)	kg	60,400
	Tiết diện 50 ≤ 95 (mm2)	kg	60,000
	Tiết diện 95 ≤ 240 (mm2)	kg	61,900
*	***Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)***		
	LV-ABC-2x50 mm	m	33,400
*	***Cầu dao***		
	2 pha CD 20A-2P	cái	33,100
	2 pha đảo CDD 20A-2P	"	42,300
	3 pha CD 30A-3P	"	67,800
	3 pha CDD 30A-3P	"	65,700
*	***Ống luồn dây điện***		
	Ống tròn F16, 2,9 m	ống	18,600
	Ống cứng F16-1250N-CA16H	"	23,700
	Ống đàn hồi CAF-16	cuộn	183,500
	Ống đàn hồi CAF-20	"	208,100
*	***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)***		
	CV/FR-1x25	m	61,200
	CV/FR-1x240	m	502,900
10.3	***Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN***		
	Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn; Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần		
*	***Cáp ĐỒNG bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC***		
	C 1.5	kg	251,573
	CF 10	"	247,555
	CV 1x16	m	35,956
	CV 1x70	"	151,037
	CVV 3x2.5+1x1.5	"	29,992
	CVV 3x70+1x35	"	555,843
	CXV 1x1.5	"	5,009
	CXV 1x70	"	153,423
	CXV 2x1.5	"	11,325
	CXV 2x70	"	324,148
	CXV 3x1.5	"	17,485
	CXV 3x70	"	472,768
	CXV 4x1.5	"	21,848
	CXV 4x70	"	627,495
	MULLER 2x7	"	46,362
	DSTA 2x1.5	"	18,465

	DSTA 2x70	"	341;194
	DSTA 3x1.5	"	24.661
	DSTA 3x70	"	497,772
	DSTA 3x2.5+1x1.5	"	37,439
	DSTA 3x70+1x35	"	576,283
	VCmD 2x1.5	"	7,351
	VCSF 1x1.5	"	3,658
	CV 1x1.5	"	3,952
	VCTFK 2x1.5	"	8.325
	VCTF 2x1.5	"	9.389
	VCTF 3x1.5	"	13,098
	VCTF 4x1.5	"	17,052
	VCSH 1x1.5	"	3.705
*	***Cáp NHÔM bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC***		
	A 16	kg	96.892
	A 70	"	90,028
	As 120/19	"	76.032
	As 70/11	"	72,379
	AV 25	m	8.523
	AV 70	"	21.115
	AXV 16	"	6.963
	AXV 70	"	23.536
	AsV 70/11	"	26.677
	AsV 120/19	"	44,487
	ABC 2x16	"	12.928
	ABC 2x70	"	42,729
	ABC 3x16	"	18,692
	ABC 3x70	"	63,426
	ABC 4x16	"	24,605
	ABC 4x70	"	84,592
*	***Cáp điện trung thế ruột ĐỒNG cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC***		
	CXV/CTS-W 1x16-7.2kV	m	64,184
	CXV/CTS-W 1x70-7.2kV	"	189,386
	CXV/CWS-W 1x16-7.2kV	"	98,583
	CXV/CWS-W 1x70-7.2kV	"	220,095
	CXV/CTS-W 3x16-7.2kV	"	203,903
	CXV/CTS-W 3x70-7.2kV	"	586,972
	DATA/CTS-W 1x16-7.2kV	"	90,711
	DATA/CTS-W 1x70-7.2kV	"	219,905
	DATA/CWS-W 1x16-7.2kV	"	127,865
	DATA/CWS-W 1x70-7.2kV	"	253,734
	DSTA/CTS-W 3x16-7.2kV	"	242,315
	DSTA/CTS-W 3x70-7.2kV	"	638,395
	SWA/CTS-W 3x16-7.2kV	"	281,655
	SWA/CTS-W 3x70-7.2kV	"	709,465
	CXV/CTS-W 1x16-12kV	"	68,500
	CXV/CTS-W 1x70-12kV	"	194,221
	CXV/CWS-W 1x16-12kV	"	102,192
	CXV/CWS-W 1x70-12kV	"	223,880
	CXV/CTS-W 3x16-12kV	"	219,285
	CXV/CTS-W 3x70-12kV	"	604,414

	CXV/CTS-W 3x95-12kV	"	794,198
	CXV/CTS-W 3x120-12kV	"	968,187
	DATA/CTS-W 1x16-12kV	"	97,153
	DATA/CTS-W 1x70-12kV	"	226,158
	DATA/CWS-W 1x16-12kV	"	132,800
	DATA/CWS-W 1x70-12kV	"	258,769
	DSTA/CTS-W 3x16-12kV	"	261,338
	DSTA/CTS-W 3x70-12kV	"	659,801
	SWA/CTS-W 3x16-12kV	"	301,801
	SWA/CTS-W 3x70-12kV	"	738,851
	CXV/CTS-W 1x70-17.5kV	"	201,385
	CXV/CWS-W 1x25-17.5kV	"	130,717
	CXV/CWS-W 1x70-17.5kV	"	230,407
	CXV/CTS-W 3x25-17.5kV	"	314,478
	CXV/CTS-W 3x70-17.5kV	"	631,465
	DATA/CTS-W 1x25-17.5kV	"	129,688
	DATA/CTS-W 1x70-17.5kV	"	237,306
	DATA/CWS-W 1x25-17.5kV	"	164,817
	DATA/CWS-W 1x70-17.5kV	"	269,621
	DSTA/CTS-W 3x25-17.5kV	"	365,558
	DSTA/CTS-W 3x70-17.5kV	"	694,929
	SWA/CTS-W 3x25-17.5kV	"	437,590
	SWA/CTS-W 3x70-17.5kV	"	781,552
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	"	129,248
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	209,460
	CXV/CWS-W 1x35-24kV	"	158,705
	CXV/CWS-W 1x70-24kV	"	237,918
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	"	412,077
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	"	659,144
	DATA/CTS-W 1x35-24kV	"	162,419
	DATA/CTS-W 1x70-24kV	"	247,075
	DATA/CWS-W 1x35-24kV	"	195,922
	DATA/CWS-W 1x70-24kV	"	279,174
	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	"	468,570
	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	724,725
	SWA/CTS-W 3x35-24kV	"	548,484
	SWA/CTS-W 3x70-24kV	"	818,338
*	***Cáp điện trung thế ruột NHÔM cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC***		
	AXV/CTS-W 1x35-24kV	m	63,837
	AXV/CTS-W 1x70-24kV	"	79,845
	AXV/CWS-W 1x35-24kV	"	93,531
	AXV/CWS-W 1x70-24kV	"	108,105
	AXV/CTS-W 3x35-24kV	"	218,640
	AXV/CTS-W 3x70-24kV	"	271,545
	ADATA/CTS-W 1x35-24kV	"	97,660
	ADATA/CTS-W 1x70-24kV	"	118,166
	ADATA/CWS-W 1x35-24kV	"	131,303
	ADATA/CWS-W 1x70-24kV	"	150,508
	ADSTA/CTS-W 3x35-24kV	"	273,625
	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	338,271
	ASWA/CTS-W 3x35-24kV	"	355,982

	ASWA/CTS-W 3x70-24kV	"	430,264
	AXV/CTS-W 1x50-40.5kV	"	98,212
	AXV/CTS-W 1x70-40.5kV	"	111,262
	AXV/CWS-W 1x50-40.5kV	"	123,941
	AXV/CWS-W 1x70-40.5kV	"	137,010
	AXV/CTS-W 3x50-40.5kV	"	335,663
	AXV/CTS-W 3x70-40.5kV	"	378,135
	ADATA/CTS-W 1x50-40.5kV	"	144,237
	ADATA/CTS-W 1x70-40.5kV	"	159,779
	ADATA/CWS-W 1x50-40.5kV	"	174,971
	ADATA/CWS-W 1x70-40.5kV		190,367
	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	"	419,834
	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	468,429
	ASWA/CTS-W 3x50-40.5kV	"	576,223
	ASWA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	628,814
10.4	***Dây, thiết bị điện SINO (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)***		
*	Dây đơn mềm và 7 sợi (Cu/PVC)		
	Loại (1x1.0)mm	m	3,500
	Loại (1x2.5)mm	m	8,500
	Loại (1x4.0)mm	m	13,500
	Loại (1x6.0)mm	m	19,500
*	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)		
	Loại (2x1.0)mm	m	8,450
	Loại (2x6.0)mm	m	41,800
*	Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)		
	Loại (3x1.5)mm	m	24,600
	Loại (3x6.0)mm	m	69,800
*	Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)		
	Loại (4x10)mm	m	145,000
	Loại (4x50)mm	m	649,000
	Loại (4x120)mm	m	1,615,000
*	Dây điện thoại chống ẩm 2 đôi	m	3,420
	Cáp đồng trục RG6U/BC	m	6,300
*	Thiết bị điện, chiếu sáng		
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	28,600
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	50,600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, 1 lỗ	Cái	44,500
	Công tắc 10A loại 1 chiều	Cái	10,500
	Mặt 1-3 lỗ	Cái	12,500
	Loại Vanlock 1 cực từ 6A-40A/4,5KA	Cái	56,000
	Loại Vanlock 2 cực từ 6A-40A/4,5KA	Cái	113,000
	Loại SINO 1 cực từ 6A-25A/6KA	Cái	73,500
	Loại SINO 2 cực từ 32A-40A/6KA	Cái	159,000
	Tủ điện mặt nhựa chứa 2/4 Module	Cái	117,000
	Đế âm nhựa tự chống cháy	Cái	4,250
	Bộ đèn 1x36W không chụp	Cái	170,800
	Đèn tán quang tiết kiệm điện 2x36W	Cái	830,000
	Ống luồn PVC tự chống cháy D=20mm SP (2.92m/cây)	Cái	9,932
10.5	***Các loại thiết bị điện (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)***		
	ATOMAT SINO CÁC LOẠI:		

	Loại: 10A-1P; 16A-1P; 20A-1P; 25A-1P; 32A-1P; 40A-1P	cái	45,800
	Loại: 50A-1P; 60A-1P	"	51,000
	Loại: 10A-2P; 16A-2P; 20A-2P; 25A-2P; 32A-2P; 40A-2P	"	64,500
	Loại 50A-2P	"	98,000
	Loại 50A-3P	"	138,000
	Loại 63A-2P	"	98,000
	Loại 10A; 15A; 20A; 30A	"	45,000
	Loại 50A-3P	"	295,000
*	***Tủ điện NANO vỏ kim loại***		
	Tủ 2-4 át, KT 200x125x58	cái	131,818
	Tủ 6 át, KT 200x198x58	"	186,364
	Tủ 9 át, KT 200x265x58	"	272,727
	Tủ 13 át, KT 200x338x58	"	345,455
	Tủ 18 át, KT 385x285x58	"	595,455
	Tủ 24 át, KT 400x325x58	"	800,000
	Tủ 26 át, KT 385x340x58	"	890,909
*	***Công tắc điện CLIPSAL Việt Nam***		
	Loại 1 công tắc	cái	9,091
	Loại 2 công tắc	"	13,636
	Loại 3 công tắc	"	18,182
	Loại 4 công tác	"	24,545
*	***Ổ cắm điện CLIPSAL Việt Nam***		
	Loại 1 ổ cắm	cái	18,182
	Loại 2 ổ căm	"	20,909
*	***Công tắc liền ổ cắm CLIPSAL Việt Nam***		
	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm	cái	18,182
	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm	"	22,727
*	***Sứ cách điên***		
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái	220,000
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	"	242,000
	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	"	259,091
	Sứ đứng 35KV đường rò 875	"	265,000
	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	"	253,000
	Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty	"	280,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	"	165,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	"	165,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	"	173,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	"	116,000
	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	"	110,000
	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	"	220,000
	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	"	242,000
	Sứ đứng 15KV ((SĐD 15KV)	"	82,000
	Sứ đứng 24KV(SĐD 24KV)	"	100,000
	Sứ chằng nhỏ	"	26,000
	Sứ chằng lớn	"	46,000
	Sứ ống Chi	"	8,500
	Sứ ống chỉ lớn	"	9,409
	Sứ ống co	"	6,000
	Sứ ống thẳng	"	6,000
	Cầu trì trời 60A+bulong+ecu(VL=Đồng)	bộ	18,000
	Cầu trì trời 100A + bulong + ecu (VL=Đồng)	"	70,000

	A30	cái	9,000
	A20	"	8,000
10.6	***Thiết bị chiếu sáng của Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)***		
	Máng đèn tán quang âm trần (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử)	cái	539,000
	FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC)	"	703,000
	FS-40/36x3-M6 (Balát điện tử)	"	887,000
	FS-40/36x3-M6 (Balát điện tử IC)	"	1,090,000
	FS-40/36x4-M6 (Balát điện tử)	"	1,110,000
	Máng đèn HQ âm trần nắp Mica (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x3-M6 MC	cái	566,000
	FS-20/18x4-M6 MC	"	692,000
	Máng đèn tán quang lắp nổi (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử)	cái	539,000
	FS-40/36x3-M10 (Balát điện tử)	"	887,000
	FS-20/18x3-M10 (Balát điện tử)	"	626,000
	FS-20/18x4-M10 (Balát điện tử)	"	692,000
	Máng đèn huỳnh quang phản quang (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x1-M2 (Balát điện tử)	cái	195,000
	FS-40/36x2-M2 (Balát điện tử)	"	302,000
	Máng đèn HQ M8 (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x1-M8 (Balát điện tử)	cái	125,000
	FS-40/36x2-M8 (Balát điện tử)	"	187,000
	Máng đèn HQ siêu mỏng M9 (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x1-M9	cái	107,000
	FS-40/36x2-M9	"	159,000
	Chao đèn downlight âm trần (Chưa bao gồm bóng)		
	CFC - 110 GC	cái	47,000
	CFC - 120 GC	"	54,000
	Chao đèn downlight có mặt kính (Chưa bao gồm bóng)		
	CFC - 100 GC	cái	61,000
	CFC - 160 GC	"	141,000
	Đèn ốp trần		
	CL- 01-16 (16w)	cái	108,000
	Đèn ốp trần LED CL 02/9w	"	390,000
	Bóng đèn huỳnh quang T8		
	FL T8 18w Galaxy (S) Daylight	cái	9,091
	FL T8 36w Galaxy (S) Daylight	"	12,000
	Bóng đèn huỳnh quang compact		
	T3-2U 5w Galaxy (E27,B22-6500K.2700K)	cái	28,000
	T3-3U 11w Galaxy (E27,B22-6500K.2700K)	"	33,000
	Đèn cao áp (HID)		
	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70w/742) R7s	cái	128,000
	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150w/742) R7s	"	141,000
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70w/220) E27	"	123,000
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150w/220) E40	"	133,000
	Đèn HQ chống thấm, chống bụi (trọn bộ)		
	FS 40/36x1 DP	cái	560,000
	FS 40/36x2 DP	"	680,000
	FS 20/18x2 DP	"	530,000

*	***Bóng đèn tròn các loại***		
	Loại 100 W	cái	5,455
	Loại 200 W	"	11,818
	Loại 500W	"	13,636
10.7	***Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang (121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM))***		
	Tại thành phố Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn - Giá bán trên toàn quốc		
	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501,818
	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	"	501,818
	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	"	1,257,273
	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	"	667,273
	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	"	122,727
	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	"	122,727
	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	"	214,545
	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	"	298,182
	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"	434,545
	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	"	177,273
	ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"	96,364
	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	121,818
	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	177,273
	ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay	"	184,545
	ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	"	232,727
	ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"	407,273
	ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	"	358,182
	ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"	284,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 30W	"	6,670,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 60W	"	7,340,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 90W	"	8,000,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 120W	"	9,060,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 150W	"	10,030,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 180W	"	13,560,000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 210W	"	14,660,000
10.8	***Các loại sản phẩm đèn tiết kiệm điện và thiết bị điện được nhập khẩu từ Trung Quốc (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)***		
*	Bóng đèn LED		
	Bóng đèn LED Tube T8/1.2m/16W T8 ChengSong	Chiếc	157,273
	Bóng đèn LED tròn/5W/E27/6500K MaNha	Chiếc	59,091
*	Bóng đèn huỳnh quang compact		
	Compact DULUXSTAR/10W/827 OSRAM	Chiếc	51,818
	Compact Bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/11W/827X	Chiếc	114,545
	Compact Xoắn DULUXSTAR/13W/865 OSRAM	Chiếc	110,909
	Compact DULUX S/5W/865 OSRAM	Chiếc	89,091
	Compact bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/8W/827X OSRAM	Chiếc	108,182
	Compact bóng 2U nhỏ/5W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	38,182
	Compact bóng 3U lớn/24W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	61,818
	Compact bóng xoắn lớn/85W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	200,000
*	Đèn LED ốp trần		
	Loại (downlight)/3W MENGHUI	Chiếc	91,818
	Loại (downlight)/COB T3-10W Plusrite	Chiếc	350,909

	Loại (downlight)/COB/15W/3000K Plusrite	Chiếc	535:455
	Loại (downlight)/CSTD-202306/6W CHENGSONG	Chiếc	244,545
	Loại (downlight)/CSTD-202408/8W CHENGSONG	Chiếc	304,545
	Loại (downlight)/TD-10W/3000K-COB Plusrite	Chiếc	363,636
*	Đèn chùm		
	Đèn chùm pha lê/7041/8 DaYue	Chiếc	10,583,636
	Đèn chùm pha lê/76120DaYue	Chiếc	2,811,818
11. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
*	**Bình nước nóng gián tiếp**		
	Rossi - HQ, mã hiệu R15 HQ	bình	2,136,000
	Rossi - HQ, mã hiệu R20 HQ	"	2,227,000
	Rossi - HQ, mã hiệu R30 HQ	"	2,364,000
	Rossi - TITAN, mã hiệu R15-Ti (2500W)	"	1,865,000
	Rossi - TITAN, mã hiệu R20-Ti (2500W)	"	1,955,000
	Rossi - TITAN, mã hiệu R30-Ti (2500W)	"	2,090,000
	TANA - TITAN, mã hiệu BT15-Ti (2500W)	"	1,955,000
	TANA - TITAN, mã hiệu BT20-Ti (2500W)	"	2,045,000
	TANA - TITAN, mã hiệu BT30-Ti (2500W)	"	2,180,000
*	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương SUNFLOWER**		
	Hướng Dương 47-18, dung tích 140lít, Kích thước 1690x1290x1100	bộ	6,182,000
	Hướng Dương 47-21, dung tích 160lít, Kích thước 1690x1500x1100	"	6,745,000
	Hướng Dương 58-15, dung tích 140lít, Kích thước 1850x1230x1380	"	6,436,000
	Hướng Dương 58-18, dung tích 180lít, Kích thước 1850x1470x1380	"	7,164,000
	Hướng Dương 58-21, dung tích 200lít, Kích thước 1850x1710x1380	"	7,718,000
	Hướng Dương 58-24, dung tích 230lít, Kích thước 1850x1950x1380	"	8,318,000
*	**Bồn chứa nước INOX TÂN Á**		
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	bình	3,100,000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	"	4,700,000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	"	6,280,000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	"	9,180,000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 5000D	"	14,500,000
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000N	"	3,300,000
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500N	"	4,940,000
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000N	"	6,520,000
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000N	"	9,420,000
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 5000N	"	15,020,000
*	**Bồn nhựa TÂN Á**		
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình	1,500,000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	"	2,454,545
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	"	4,818,182
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000	"	7,318,182
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 500	bình	1,681,818
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000	"	3,000,000
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000	"	4,727,273
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000	"	6,090,909
*	**Thiết bị vệ sinh VIGLACERA**		
	Loại bệt tay gạt:		
	Bệt VI77 (PK tay gạt)	bộ	1,180,000
	Bệt VI44 (PK tay gạt)	"	1,148,182
	Loại bệt nút nhấn		

	Bệt VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ	1,328,182
	Bệt VI66 (PK 2 nhút nhấn, nắp nhựa)	"	1,486,364
	Bệt VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	"	1,699,091
	Chậu rửa:		
	Chậu VTL2, VTL3N, VI1T	cái	617,273
	Chậu VTL4	"	980,909
	Tiểu nam, tiểu nữ		
	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái	319,091
	Tiểu nam TT5 , không phụ kiện	"	870,000
	Tiểu nữ VB3, VB5	"	712,727
	Phụ kiện		
	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ	400,000
	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	"	477,273
	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	"	772,727
*	**Ống thép mạ kẽm - VINAPINE**		
	D15	m	23,182
	D20	"	29,091
	D26	"	38,182
	D33	"	45,455
	D40	"	60,000
	D50	"	78,182
	D65	"	115,455
	D80	"	136,364
	D100	"	181,818
*	**Ống nhựa TIỀN PHONG**		
	+ Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 8		
	D63 dày 2.5mm	m	31,727
	D75 dày 2.9mm	"	44,273
	D90 dày 3.5mm	"	63,636
	D110 dày 4.2mm	"	99,455
	D125 dày 4.8mm	"	116,000
	D140 dày 5.4mm	"	152,000
	D160 dày 6.2mm	"	190,364
	D180 dầy 6.9mm	"	237,636
	D200 dày 7.7mm	"	294,818
	+ Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 10		
	D63 dày 3.0mm	m	39,636
	D75 dày 3.6mm	"	54,727
	D90 dày 4.3mm	"	78,909
	D110 dày 5.3mm	"	119,091
	D125 dày 6.0mm	"	146,091
	D140 dày 6.7mm	"	186,182
	D160 dày 7.7mm	"	241,636
	D180 dầy 8.6mm	"	304,091
	D200 dày 9.6mm	"	377,636
	+ Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước		
	D21	m	5,000
	D27	"	6,182
	D34	"	8,091
	D42	"	12,000
	D48	"	14,091

	D60	"	18,273
	D75	"	25,636
	D90	"	31,364
	D110	"	47,364
	+ Phụ kiện		
	Zoăng cao su		
	D63	cái	5,727
	D75	"	8,545
	D90	"	10,909
	D110	"	13,909
	D125	"	15,545
	D140	"	18,091
	D160	"	22,364
	D180	"	26,818
	D200	"	29,545
	Keo dán PVC	kg	110,273
	+ Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5		
	D20 dày 1.9mm	m	7,545
	D25 dày 2.3mm	"	11,455
	D32 dày 3.0mm	"	18,909
	D40 dày 3.7mm	"	29,182
	D50 dày 4.6mm	"	45,182
	D63 dày 5.8mm	"	71,818
	D75 dày 6.8mm	"	100,455
	D90 dày 8.2mm	"	144,545
	D110 dày 10.0mm	"	216,273
	+ Ống nhựa PPR, áp suất 16.0		
	D20 dày 2.8mm	m	21,000
	D25 dày 3.5mm	"	40,000
	D32 dày 4.4mm	"	50,727
	D40 dày 5.5mm	"	70,636
	D50 dày 6.9mm	"	105,000
	D63 dày 8.6mm	"	166,000
	D75 dày 10.3mm	"	241,182
	D90 dày 12.3mm	"	344,273
	D110 dày 15.1mm	"	515,818
	+ Phụ tùng PPR		
	Đầu nối thăng		
	D20	cái	2,545
	D25	"	4,273
	D32	"	6,545
	D40	"	10,545
	D50	"	18,636
	D63	"	40,000
	D75	"	63,818
	D90	"	108,000
	D110	"	175,000
	Zắc co nhựa		
	D20	cái	31,545
	D25	"	46,000
	D32	"	67,818

	D40	"	76,545
	D50	"	114,545
	D63	"	151,273
	Ba chạc 90 độ		
	D20	cái	5,545
	D25	"	8,727
	D32	"	14,364
	D40	"	22,000
	D50	"	44,000
	D63	"	110,000
	D75	"	137,818
	D90	"	217,545
	D110	"	385,000
	Đầu bịt PPR		
	D20	cái	2,364
	D25	"	4,000
	D32	"	5,273
	D40	"	8,091
	D50	"	15,000
	Bích PPR		
	D63	cái	184,091
	D110	"	427,727
*	**Ống Nhựa BÌNH MINH (*Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn*)**		
	Ống uPVC		
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	5,100
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	"	8,200
	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	"	6,300
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	"	9,500
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	"	10,400
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	"	8,200
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	"	12,000
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	"	14,300
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	"	12,200
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	"	16,400
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	"	18,300
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	"	14,300
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	"	19,500
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	"	22,100
	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	"	18,600
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	"	27,700
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	"	31,600
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	"	24,200
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	"	29,700
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	"	34,500
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	"	44,300
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	"	54,100
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	"	30,610
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	"	34,400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	"	42,100
	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	"	50,200
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	"	63,900

	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	"	41,800
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	"	51,000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	"	59,600
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	"	76,400
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	"	93,200
	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	"	189,600
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	"	248,100
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	"	303,300
	Ống HDPE		
	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét	7,800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9,000
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10,000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11,500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	"	14,200
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13,100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15,500
	DN32 x 3,0 PN 15,0	"	18,700
	DN32 x 3,6 PN 20,0	"	22,000
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16,500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19,700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	"	23,900
	DN40 x 3,7 PN 16,0	"	28,900
	DN40 x 4,5 PN 20,0	"	34,400
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25,100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30,400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	"	37,000
	DN50 x 4,6 PN 16,0	"	44,900
	DN50 x 5,6 PN 20	"	53,200
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39,400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48,500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	"	58,900
	DN63 x 5,8 PN 16	"	71,000
	DN63 x 7,1 PN 20,0	"	85,000
	DN75 x 3,6 PN 8	"	55,600
	DN75 x 4,5 PN 10	"	68,400
	DN75 x 5,6 PN 12,5	"	83,400
	DN75 x 6,8 PN 16	"	99,100
	DN75 x 8,4 PN 20	"	119,500
	DN90 x 4,3 PN 8	"	79,800
	DN90 x 5,4 PN 10	"	98,400
	DN90 x 6,7 PN 12,5	"	119,500
	DN90 x 8,2 PN 16	"	143,600
	DN110 x 4,2 PN 6	"	96,400
	DN110 x 5,3 PN 8	"	119,700
	DN110 x 6,6 PN 10	"	146,400
	DN110 x 8,1 PN 12,5	"	177,100
	DN200 x 7,7 PN 6	"	317,500
	DN200 x 9,6 PN 8	"	391,300
	DN200 x 11,9 PN 10	"	477,600
	Ống PP-R		
	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	mét	18,100

	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	"	29,000
	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	"	27,500
	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	"	44,600
	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	"	43,600
	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	"	72,800
	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	"	69,100
	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	"	112,500
	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	"	106,800
	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	"	174,300
	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	"	168,700
	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	"	276,800
	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	"	285,000
	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	"	572,000
	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	"	600,000
	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	"	850,000
	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	"	897,000
	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	"	1,424,000
*	***Ống nhựa SP (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)***		
	+ Hệ thống Ống thoát nước		
	Ống uPVC D42x2.1mm C2	mét	19,500
	Ống uPVC D110x3.2mm C2	mét	76,000
	Cút chữ T uPVC D42	cái	5,200
	Cút chữ T uPVC D110	cái	45,500
	Cút góc uPVC D42	cái	3,600
	Cút góc uPVC D110	cái	33,600
	+ Hệ thống ống cấp nước		
	Ống nước lạnh PPR - PN10 D20x2.3mm	mét	19,000
	Ống nước lạnh PPR - PN10 D63x5.8mm	mét	136,000
	Ống nước lạnh PPR - PN16 D20x2.8mm	mét	20,800
	Ống nước lạnh PPR - PN16 D25x3.5mm	mét	40,500
	Ống nước nóng PPR - PN20 D20x3.4mm	mét	22,200
	Khớp nối PPR ren trong D20x1/2	cái	30,500
	Cút góc PPR ren trong PPR D20x1/2	cái	34,200
	Cút tê PPR ren trong D20x1x2	cái	35,500
	Van tay vặn PPR D20	cái	122,000
	Van tay vặn PPR D63	cái	525,000